

KCT T. Hào
H
9/1
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

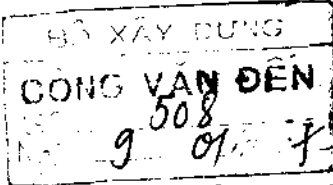
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 267/2006/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 25 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số: 114/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số: 25/2006/NQ-HĐND7 ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương để áp dụng trong năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương, để làm cơ sở:

1/- Tính thuế chuyển quyền sử dụng đất;

2/- Thu tiền sử dụng đất khi giao đất, tiền thuê đất;

3/- Tính giá trị tài sản khi giao đất, cổ phần hóa;

4/- Xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

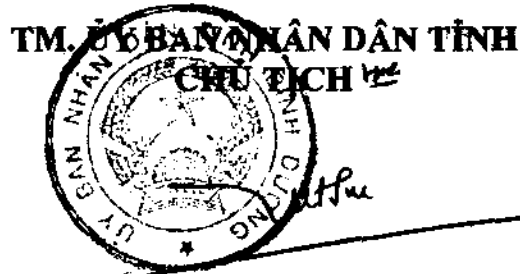
5/- Tính các nghĩa vụ tài chính khác về đất theo quy định của pháp luật;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 và thay thế Quyết định số 276/2005/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2005, số 204/2006/QĐUBND ngày 18 tháng 8 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điểm 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; thủ trưởng các sở ngành, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: Tài chính, Xây dựng;
- Bộ: Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội.
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Như điều 3; Sở Tư Pháp;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu VT, Công báo (2)



Nguyễn Hoàng Sơn



**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo quyết định số 267/2006/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

I. ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (đ/m²):

HẠNG ĐẤT	MỨC GIÁ CHUẨN		
	THỊ XÃ THỦ ĐÀU MỘT + DĨ AN + THUẬN AN	BẾN CÁT + TÂN UYÊN	DÀU TIẾNG + PHÚ GIÁO
1/. <u>Đất trồng cây hàng năm:</u>			
Hạng 2	60.000	50.000	40.000
Hạng 3	50.000	40.000	35.000
Hạng 4	45.000	35.000	30.000
Hạng 5	40.000	30.000	25.000
Hạng 6	30.000	25.000	20.000
2/. <u>Đất trồng cây lâu năm:</u>			
Hạng 1	70.000	60.000	50.000
Hạng 2	60.000	50.000	45.000
Hạng 3	55.000	45.000	40.000
Hạng 4	50.000	40.000	35.000
Hạng 5	40.000	30.000	20.000
3/. <u>Đất rừng sản xuất:</u>	25.000	20.000	10.000
4/. <u>Đất nuôi trồng thủy sản:</u>	45.000	35.000	30.000

Ghi chú:

* Hạng đất được xác định căn cứ vào sổ bộ tính thuế sử dụng đất nông nghiệp hiện hành.

* Trường hợp đất tiếp giáp với các trục đường giao thông chính, đường phố đô thị thì được nhân với hệ số 1,5 trong phạm vi cách hành lang bảo vệ đường bộ (HLBVĐB) 50m, nhân với hệ số 1,2 trong phạm vi cách HLBVĐB 50 mét tiếp theo.

* Trường hợp đất tiếp giáp với các trục đường giao thông nông thôn thì được nhân với hệ số 1,2 trong phạm vi cách HLBVĐB 50 mét.

* Cụ ly cách hành lang tính theo đường bộ đi đến thửa đất được xác định giá.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN (1.000 đ/m²):

Khu vực 1: là đất ở trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư mới.

Khu vực 2: là đất ở trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng do huyện, xã quản lý, tối thiểu phải là đường cấp phối sỏi đỏ mặt đường rộng từ 4 mét trở lên, do Nhà nước đầu tư hoặc có sự đóng góp của nhân dân.

HẠNG ĐẤT	MỨC GIÁ CHUẨN					
	THỊ XÃ THỦ DẦU MỘT + DĨ AN + THUẬN AN		BÊN CÁT + TÂN UYÊN		DẦU TIẾNG + PHÚ GIÁO	
	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
Hạng 1	950	600	600	450	450	300
Hạng 2	750	450	450	350	350	200
Hạng 3	600	350	350	250	250	150
Hạng 4	450	250	250	150	150	100
Hạng 5	300	200	150	120	100	70
Hạng 6	150	150	75	75	50	50

Ghi chú:

* Phân hạng đất ở tại nông thôn:

- **Đất hạng 1:** Tiếp giáp đường và cách HLBVĐB trong phạm vi 50 mét.
- **Đất hạng 2:** Không tiếp giáp đường và cách HLBVĐB trong phạm vi 100 mét.
- **Đất hạng 3:** Cách HLBVĐB từ trên 100 mét đến 150 mét.
- **Đất hạng 4:** Cách HLBVĐB từ trên 150 mét đến 200 mét.
- **Đất hạng 5:** Cách HLBVĐB từ trên 200 mét đến 300 mét.
- **Đất hạng 6:** Cách HLBVĐB trên 300 mét.

* *Cụ ly cách hành lang tính theo đường bộ đi đến thửa đất được xác định giá.*

* *Mức giá đất cụ thể bằng mức giá chuẩn nhân với hệ số điều chỉnh (Đ) theo phụ lục 1 và 2 đính kèm.*

- *Trường hợp lô đất nằm trên nhiều hạng đất, nhiều trục đường thì phân ra thành từng lô nhỏ tương ứng với từng hạng đất, trục đường để áp giá.*

- *Trường hợp lô đất có địa điểm tương ứng với nhiều mức giá khác nhau thì nguyên tắc chung là áp dụng theo mức giá cao nhất.*

- *Trường hợp đất nằm trên các trục đường chưa được xếp loại trong phụ lục thì áp dụng theo hệ số thấp nhất trong cùng khu vực để áp giá.*



III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ: (1.000 đ/m²)

1/. THỊ XÃ THỦ DẦU MỘT (các phường: Phú Cường, Phú Hòa, Phú Thọ, Phú Lợi, Hiệp Thành, Chánh Nghĩa):

LOẠI ĐÔ THỊ	LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ CHUẨN THEO VỊ TRÍ			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	10.000	3.500	2.000	1.000
	Loại 2	6.000	2.500	1.000	700
	Loại 3	4.000	1.500	700	500
	Loại 4	2.000	800	500	400

2/. HUYỆN THUẬN AN VÀ DĨ AN (các thị trấn: An Thạnh, Lái Thiêu, Dĩ An):

LOẠI ĐÔ THỊ	LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ CHUẨN THEO VỊ TRÍ			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	6.000	2.500	1.000	700
	Loại 2	4.000	1.500	700	500
	Loại 3	2.000	800	500	400

3/. HUYỆN BẾN CÁT VÀ TÂN UYÊN (thị trấn Uyên Hưng, thị trấn Tân Phước Khánh và nội ô thị trấn Mỹ Phước):

LOẠI ĐÔ THỊ	LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ CHUẨN THEO VỊ TRÍ			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.000	1.500	700	500
	Loại 2	2.500	1.000	500	400
	Loại 3	1.500	700	400	300

4/. HUYỆN DẦU TIẾNG VÀ PHÚ GIÁO (thị trấn Phước Vĩnh, nội ô thị trấn Dầu Tiếng):

LOẠI ĐÔ THỊ	LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ CHUẨN THEO VỊ TRÍ			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.500	1.000	500	400
	Loại 2	1.500	700	400	300
	Loại 3	1.000	400	300	200

Ghi chú:

*** Phân loại vị trí đất ở tại đô thị:**

- *Vị trí 1:* Đất tiếp giáp đường phố và cách HLBVĐB trong phạm vi vào sâu 50 mét.
- *Vị trí 2:* Đất không tiếp giáp đường phố và cách HLBVĐB trong phạm vi vào sâu 100 mét.
- *Vị trí 3:* Đất cách HLBVĐB trong phạm vi từ trên 100 mét - 200 mét
- *Vị trí 4:* Đất cách HLBVĐB trên 200 mét.

** Cụ ly cách hành lang tính theo đường bộ đi đến thửa đất được xác định giá.*

** Mức giá đất cụ thể bằng mức giá chuẩn nhân với hệ số điều chỉnh (Đ) theo phụ lục 3 đính kèm.*

- Trường hợp lô đất nằm trên nhiều vị trí, nhiều đường phố thì phân ra thành từng lô nhỏ tương ứng với từng vị trí, đường phố để áp giá.

- Trường hợp thửa đất có địa điểm tương ứng với nhiều mức giá khác nhau thì nguyên tắc chung là áp dụng theo mức giá cao nhất.

- Trường hợp đất nằm trên những đường phố chưa được xếp loại trong phụ lục này thì áp dụng theo loại đường phố thấp nhất và hệ số thấp nhất trong cùng khu vực để áp giá.

IV. ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP:

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong khu vực nông thôn: được xác định bằng 60% giá đất ở tại nông thôn cùng khu vực.

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong khu vực đô thị: được xác định bằng 55% giá đất ở tại đô thị cùng loại.

V. KHU VỰC ĐẤT GIÁP RANH:

1/. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị:

Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị vào sâu địa phận mỗi huyện, thị là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất ở và đất phi nông nghiệp.

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ HLBVĐB, hành lang bảo vệ đường thủy (HLBVĐT) trở vào theo cụ ly nêu trên.

Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc đất nằm trên địa bàn huyện, thị nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của huyện, thị có mức giá cao hơn.

2/. Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã:

Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa phường hoặc thị trấn với các xã vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ HLBVĐB, HLBVĐT trở vào theo cụ ly nêu trên.

Giá đất khu vực giáp ranh được áp dụng theo bảng giá đất của phường, thị trấn giáp ranh./.

Phụ lục I

**BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ)
CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN - KHU VỰC 1.**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 267 /2006/QĐ-UBND

ngày 15 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương).



STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
I/	THỊ XÃ THỦ DẦU MỘT:			
1	Đại lộ Bình Dương	Ranh Hiệp Thành - Định Hòa	Ranh Bến Cát - thị xã Thủ Dầu Một	1.0
2	Nguyễn Văn Thành	Ngã 4 Sò Sao	Ranh huyện Bến Cát	1.0
3	Huỳnh Văn Lữ	Ranh xã Phú Mỹ	Ranh huyện Tân Uyên	1.0
4	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Suối Giữa	Ngã 4 Cây Me	0.8
		Ngã 4 Cây Me	Cầu Ông Cộ	0.7
5	Huỳnh Văn Cù	Phía tiếp giáp với xã Chánh Mỹ		1.0
6	Lê Chí Dân			0.7
7	Nguyễn Văn Cừ			1.0
8	Hồ Văn Công			0.7
9	Phan Đăng Lưu			0.7
10	Bùi Ngọc Thu			0.7
11	Trần Ngọc Lên			0.7
12	Huỳnh Thị Hiếu			0.7
13	Phạm Ngọc Thạch	Ranh Hiệp Thành - Phú Mỹ	Ranh Phú Mỹ - Phú	0.8
14	Đường nội bộ các Khu dân cư mới, các Cụm công nghiệp	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.7
II/	HUYỆN THUẬN AN:			
1	ĐT 745	Ngã 3 Nhà Đò	Cầu Bà Hai	1.0
2	ĐT 743	Ranh thị xã Thủ Dầu Một	Ranh Dĩ An	1.0
3	Lái Thiêu - Dĩ An	Ngã 4 cầu Ông Bó	Ranh huyện Dĩ An	1.0
4	Gò Dưa - Tam Bình	Đường Lái Thiêu - Dĩ An	Ranh quận Thủ Đức	1.0
5	Thuận Giao - Bình Chuẩn	Ngã 4 Hòa Lân	Ranh thị trấn Tân Phước Khánh	1.0
6	Bình Hòa - An Phú	Ngã 4 Cừ Long	ĐT743	1.0
7	Thuận Giao - An Phú	Ranh An Thạnh - Hưng Định	Ngã 6 An Phú	1.0
8	Bình Chuẩn - Thái Hòa	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh Thái Hòa	1.0
9	An Phú - Thái Hòa	Ngã 6 An Phú	Ranh Thái Hòa	0.9
10	Bình Chuẩn - Tân Phước Khánh	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh Tân Phước Khánh	1.0
11	Bình Đức - Bình Đáng	Quốc lộ 13	Bình Hòa - An Phú	1.0
12	Đường vào An Sơn	Ranh An Thạnh - An Sơn	Sông Sài Gòn	0.6
13	Hoa Sen	Ngã 3 Bình Quới	Ranh Tân Uyên	1.0
14	Nguyễn Thị Minh Khai	Ranh thị xã Thủ Dầu Một	Đại lộ Bình Dương	0.8
15	Đại lộ Bình Dương	Ranh thị xã Thủ Dầu Một	Cầu Vĩnh Bình (phía các xã)	1.0

16	Cầu Tàu	ĐT745	Sông Sài Gòn	0.8
17	Chòm Sao	Đường nhà thờ Búng	Đại lộ Bình Dương	1.0
18	Đường nội bộ các Khu dân cư mới, các Cụm công nghiệp	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.7
III/ HUYỆN DĨ AN:				
1	Xa lộ Đại Hàn			1.0
2	Xa lộ Hà Nội (QL 1A)			1.0
3	Quốc lộ 1K			1.0
4	Dĩ An - Bình Đường	Giáp đường Xuyên Á	Ranh thị trấn Dĩ An	1.0
5	Kha Vạn Cân	Đoạn thuộc xã An Bình		1.0
6	Khu công nghiệp Bình Đường	Giáp xa lộ Đại Hàn	Sóng Thần - Đông Á	1.0
7	ĐT 743	Ranh xã An Phú	Cây xăng Đông Tân	0.6
		Cây xăng Đông Tân	Ngã 4 Bình Thung	0.9
		Ngã 3 Suối Lò Ô	Ngã 3 Tân Vạn	0.9
8	Tân Đông Hiệp - Tân Bình	Ngã 3 cây Diệp	Ngã 4 Chiêu Liêu	0.8
		Ngã 4 Chiêu Liêu	Cầu 4 trụ	0.7
9	Trần Hưng Đạo	Công 1 Đông Hòa	Ngã 3 Cây Lon	0.8
10	Ngã 3 suối Lò Ô - Ngã 3 Thắng	Ngã 3 Suối Lò Ô	Ranh Đồng Nai	0.9
11	Đường Liên huyện	Ngã 6 An Phú	Tân Ba (tua 12)	0.8
12	Lái Thiêu - Dĩ An	Ngã 3 Đông Tân	Ngã tư 550	1.0
13	Đường nội bộ các Khu dân cư mới, các Cụm công nghiệp	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.7
IV/ HUYỆN BẾN CÁT:				
1	Đại lộ Bình Dương	Ranh Bến Cát - Thị xã	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	1.0
		Các đoạn đường còn lại		0.9
2	Đường vào Bến Lớn	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Trại giam Bến Lớn	0.7
3	ĐT 741	Ngã 4 Sò Sao	Trụ điện 178 ngã 3 Suối Sỏi xã Hòa Lợi	1.0
		Các đoạn đường còn lại		0.8
4	ĐT 744	Cầu Ông Cộ	Ngã 4 Thùng Thờ	0.7
		Ngã 4 Thùng Thờ	Ranh xã Thanh Tuyên	0.9
5	ĐT 748 (Tinh lộ 16)	Ngã 4 Phú Thứ	Ngã 4 An Điền	0.7
		Ngã 4 An Điền	Ranh xã An Lập	0.6
6	ĐT 749A (Tinh lộ 30)	Cầu Quan	Ranh xã Long Tân	0.7
7		Ngã 3 Trừ Văn Thố	Ranh xã Long Tân	0.7
8	ĐT 750	Ngã 3 Bằng Lăng	Ranh xã Tân Long	1.0
9	7A	Cầu Đò	Ngã 4 An Điền	0.8
		Ngã 4 An Điền + 200 m	Ngã 3 Rạch Bắp	0.8
10	7B	Ngã 4 Ông Giáo	ĐT741	0.7
11		Ngã 3 Lăng Xi	Hòa Lợi	0.7
12		Ngã 4 Thùng Thờ	Ngã 3 Chú Lường	0.8
13	ĐH 605	Ngã 3 Ông Kiềm	ĐT741	0.6
14	Đường nội bộ các Khu dân cư mới, các Cụm công nghiệp	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.7
V/ HUYỆN TÂN UYÊN:				
1	ĐT 747	Cầu Ông Tiếp	Ngã 3 chợ Tân Ba	1.0



		Ngã 3 chợ Tân Ba	Cổng chùa Bà Thao	0.9
		Cổng chùa Bà Thao	Cầu sắt cũ	0.8
		Cầu sắt cũ	Ranh Khánh Bình - Uyên Hưng	0.9
		Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa	Cầu Bình Cơ	1.0
		Cầu Bình Cơ	Ngã 3 Cổng Xanh	0.8
		Ngã 3 chợ Tân Ba	Ranh Thái Hòa - Tân Phước Khánh	1.0
2	ĐT 747 B (Phía Thái Hòa, Khánh Bình)	Ngã 4 chùa Thầy Thò	Cầu Khánh Vân	1.0
3	ĐT 746	Cầu Khánh Vân	Giáp ĐT747 (Hội Nghĩa)	0.9
		Cầu Hồ Đại (thị trấn Tân Phước Khánh)	Ranh Khánh Bình - Uyên Hưng	1.0
		Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	0.8
		Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	Ranh Tân Định - Tân Thành	0.7
4	ĐT 742	Ranh Tân Định - Tân Thành	Giáp ĐT747 (Hội Nghĩa)	0.8
		Ranh Phú Mỹ - Phú Chánh	Cầu Trại Cua	0.9
		Cầu Trại Cua	Ngã 3 Cổng Xanh	0.8
5	ĐT 741	Cua Bari	Ranh Tân Bình - Phước Hòa	0.9
6	Đường nội bộ các Khu dân cư mới, các Cụm công nghiệp	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.7
VI/ HUYỆN DẦU TIẾNG:				
1	ĐT 744	Nông trường cao su Phan Văn Tiến	Đến Km36 hướng thị trấn Dầu Tiếng	0.9
		Ủy ban nhân dân (UBND) xã Thanh Tuyên	UBND xã Thanh An	1.0
		UBND xã Thanh An	Cầu Cầm Nôm	0.8
		Ngã 4 Kiểm Lâm	Đội 7	1.0
		Các đoạn đường còn lại		0.7
2	ĐT 748	Ranh xã An Điền	Ngã 3 Suối Chót Đồng	0.7
		Các đoạn đường còn lại		0.6
3	ĐT 750	Trường THCS Định Hiệp	Trung tâm y tế huyện	0.8
		Các đoạn đường còn lại		0.6
4	ĐT 749A (Tỉnh lộ 30 cũ)	Ngã 3 Đòn Gánh (ranh giữa xã Long Nguyên - Long Tân)	Ngã 3 xã Long Tân	0.8
		Ngã 3 xã Long Tân	Ngã 4 UBND xã Long Tân	0.9
		Ngã 4 UBND xã Long Tân	Cây xăng vật tư Bình Dương	0.8
		Cây xăng vật tư Bình Dương	Cầu Thị Tính	0.9
		Các đoạn đường còn lại		0.7

5	ĐT 749B	Cầu Bà Và (xã Minh Thạnh)	Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)	0.8
6	Đường nội bộ các Khu dân cư mới, các Cụm công nghiệp	Các đoạn đường còn lại Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.7 0.7
VII/ HUYỆN PHÚ GIÁO:				
1	ĐT 741	Ranh Tân Uyên - Phú Giáo Ranh An Bình - Phước Vĩnh	Cầu Vàm Vá Giáp tỉnh Bình Phước	1.0 0.9
2	ĐT 750	ĐT 741 Cầu số 4 Tân Long	Cầu số 4 Tân Long Ranh xã Lai Uyên	0.7 0.8
3	Đường nội bộ các Khu dân cư mới, các Cụm công nghiệp	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.7

Phụ lục II

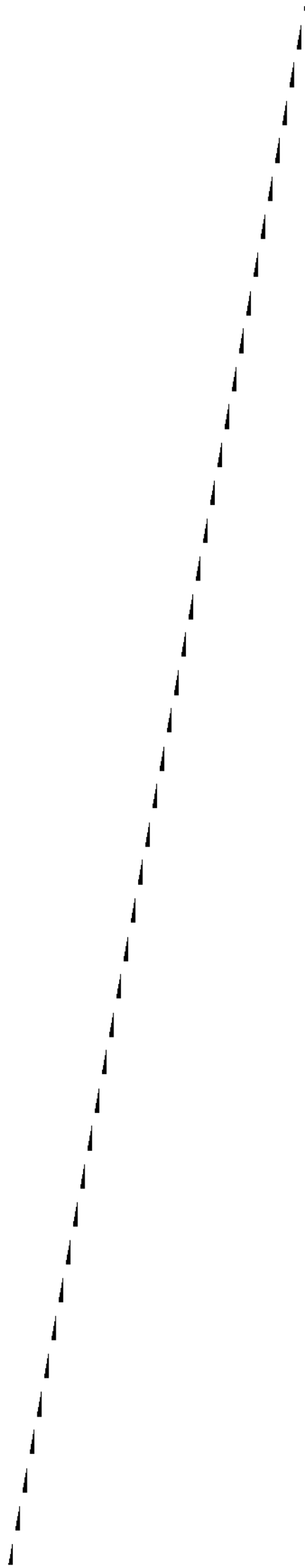
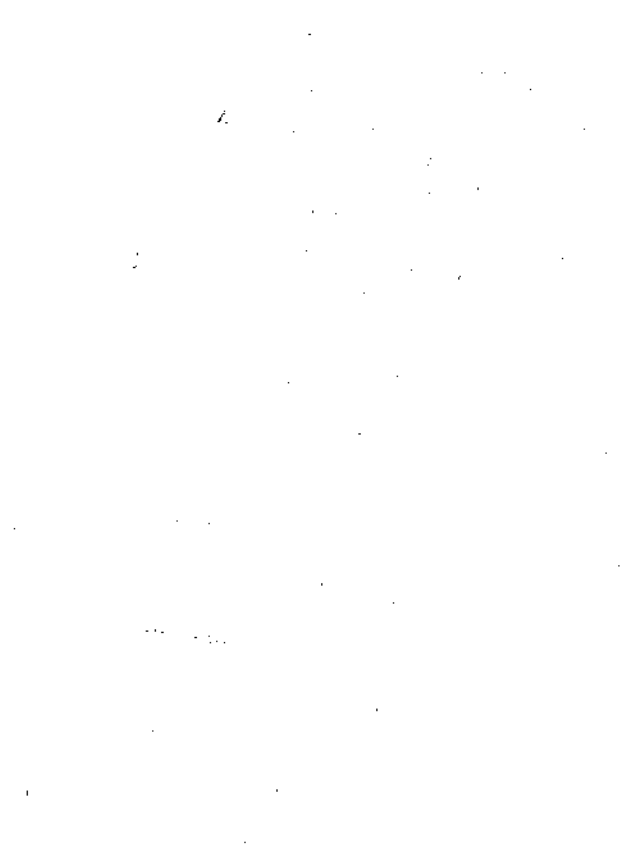


BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ)
CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN - KHU VỰC 2.
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 267 /2006/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương).

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
I/ THỊ XÃ THỦ DẦU MỘT:				
1	Đường giao thông nông thôn có lán nhựa			1.0
2	Đường giao thông nông thôn cấp phối sỏi đỏ			0.75
II/ HUYỆN THUẬN AN:				
1	Đường giao thông nông thôn có lán nhựa			1.0
2	Đường giao thông nông thôn cấp phối sỏi đỏ			0.75
III/ HUYỆN DĨ AN:				
1	Tổ 47	Văn phòng ấp Tân Lập	Ranh xã An Bình	
	- Đường có lán nhựa			0.8
	- Đường cấp phối sỏi đỏ			0.6
2	Ấp Tây	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 1K	
	- Đường có lán nhựa			0.8
	- Đường cấp phối sỏi đỏ			0.6
3	Hầm Đá	Quốc lộ 1K	Ranh Đại học Quốc gia	0.8
4	Ngôi Sao	Quốc lộ 1K	Lò Thiêu	0.9
5	Tua Gò Mả	Trần Hưng Đạo	ĐT 743	0.9
6	Bình Thung	Quốc lộ 1K	ĐT 743	0.9
7	Vào phân xưởng đá 3	ĐT 743	Quốc lộ 1K	0.7
8	Bình Thắng 1	ĐT 743	Quốc lộ 1A	0.8
9	Bình Thắng 2	Đình Bình Thắng	Quốc lộ 1A	0.9
10	Hương lộ 33	Quốc lộ 1A	Giáp ranh quận 9	1.0
11	Đông Thành	Quán ông 7 Bánh	Khu công nghiệp Tứ Hải	0.7
12	Chiêu Liêu - Vũng Việt	ĐT 743	Ngã 4 Chiêu Liêu	0.8
13	Miếu Chiêu Liêu	ĐT 743	Miếu Chiêu Liêu	0.6
14	Dốc Ông Thập	Ngã 6 An Phú	Ranh Đồng Nai	0.6
IV/ HUYỆN BẾN CÁT:				
1	ĐH 612	Bia Bàu Bàng	Ngã 3 Bó Lá	0.8
2	ĐH 611	Ngã 3 Bàu Bàng	Long Bình	0.6
3	ĐH 609	Ngã 4 Phú Thứ	Bến đò An Tây	0.6
4	ĐH 610	Ngã 3 Bàu Bàng	Nông trường cao su Long Nguyên	0.8
5	ĐH 613	Bia Bàu Bàng	Tân Long	0.6
V/ HUYỆN TÂN UYÊN:				

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
1	ĐH 401	Nhà ông Ba Nguyễn	Ranh xã Thái Hòa - An Phú (Thuận An)	1.0
2	ĐH 404	Giáp ĐT 746 (Gốc Gòn)	Ấp Vĩnh Trường (Tân Vĩnh Hiệp - Phú Mỹ)	0.8
3	ĐH 405	Bình Hòa - Tân Phước Khánh (nhà ông Nhứt)	Ngã 3 Đồng Bà Bèo	0.8
4	ĐH 406	Cầu Khánh Vân	Giáp ĐT 746	0.9
5	ĐH 407	Giáp ĐT 746 (ấp Tân Hiệp - Phú Chánh)	Giáp ĐT 742 (Phú Chánh)	0.9
6	ĐH 408	Giáp ĐT 742 (Phú Chánh)	Giáp ranh xã Phú Chánh - Hòa Lợi (Bến Cát)	0.8
7	ĐH 409	Giáp ĐT 747 B (Khánh Bình) Cầu Vĩnh Lợi	Cầu Vĩnh Lợi Ấp 6 Vĩnh Tân	0.8 0.6
8	ĐH 410	Giáp ĐT 747 (Bình Cơ)	Giáp ĐT 742 Vĩnh Tân	0.7
9	ĐH 411	Ngã 3 Huyện đội Tân Uyên	Ngã 3 xã Tân Thành	0.9
10	ĐH 413	Giáp ĐT 746 (Cầu Rạch Rờ)	Sở Chuối	0.7
11	ĐH 414	Lâm trường chiến khu D	Nhà thờ Thượng Phúc (Lạc An)	0.7
12	ĐH 415	Ngã 3 Đập Đá Bàn	Ngã 3 (cuối đường nhựa)	0.7
		Ngã 3 (cuối đường nhựa)	Giáp ĐT 746 (Tân Định)	0.5
13	ĐH 416	Ngã 3 Tân Định	Trùng cây Sông Bó	0.5
14	ĐH 418	Cây số 18 (giáp ĐT 747)	Giáp ĐT 746 (Trại phong Bến Sắn)	0.6
15	ĐH 419	Giáp ĐT 742 (Vĩnh Tân)	Giáp suối xã Chánh Phú Hòa (Bến Cát)	0.6
16	ĐH 423	Giáp ĐT 746 (Ngã 4 Nhà thờ Bến Sắn)	Giáp ĐH 409	0.8
17	ĐH 424	ĐT 741 (Tân Bình)	Giáp ĐT 742 (Vĩnh Tân)	0.6
18	ĐH 426			1.0
VI/ HUYỆN DẦU TIẾNG:				
1	ĐH 701	Ngã 3 cầu Đức	Ngã 4 Trụ Điện	1.0
		Đoạn đường còn lại		0.8
2	ĐH 702	Ngã 4 Kiểm Lâm	Cầu Mới	1.0
3	ĐH 703	Ngã 3 Lòng Hồ	Chùa Thái Sơn	0.8
4	ĐH 704	Ngã 4 Định Hiệp	Giáp ranh lộ cao su 49	0.9
		Giáp ranh lộ cao su 49	Cầu sắt làng 14	0.7
		Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An	Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	0.8
		Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	Nhà máy chế biến cao su cũ (xã Minh Hòa)	0.9
		Các đoạn đường còn lại		0.6
5	ĐH 705	Ngã 3 Minh Thạnh	Giáp ranh xã Minh Hưng huyện Bình Long	0.8

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
6	ĐH 706	Ngã 4 Chợ Thái Nông trường cao su An Lập Cầu Phú Bình Ngã 4 Hóc Mãng	Nông trường cao su An Lập Cầu Phú Bình Ngã 4 Hóc Mãng Ngã 3 Long Tân	0.8 1.0 0.6 0.7
VII/ HUYỆN PHÚ GIÁO:				
1	ĐH 501	Cầu Bà Ý	Cầu Nha Biện	0.7
2	ĐH 502	ĐT 741 (nhà thờ An Bình) Ngã 3 Cây Khô	Ngã 3 Cây Khô Cầu Vàm Vá 2	0.7 0.8
3	ĐH 503	ĐT 741 (Nông trường 84)	Suối Mã Đà	0.7
4	ĐH 505	Cầu Lễ Trang	Ngã 3 đường Kinh Nhượng - An Linh	0.8
5	ĐH 506	ĐT 741 (nhà thờ Vĩnh Hòa)	Ngã 3 đường ĐH 505	0.8
6	ĐH 507	Ngã 3 Kinh Nhượng	Xã An Thái	1.0
7	ĐH 508	Ngã 3 bưu điện Phước Sang	Ranh tỉnh Bình Phước	0.8
8	ĐH 515	ĐT 741 (Bàu Cò - Phước Hòa)	ĐT 750	0.8
9	ĐH 516	Ngã 4 Bằng Lăng (Tân Long)	Ranh xã Minh Thành - Bình Long	0.7



Phụ lục III



BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ)
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 267 /2006/QĐ-UBND

ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương).

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
I/	THỊ XÃ THỦ DẦU MỘT:			
A.	Đường loại 1:			
1	Quang Trung			1.0
2	Nguyễn Thái Học			1.0
3	Trần Hưng Đạo			1.0
4	Đoàn Trần nghiệp			1.0
5	Hùng Vương			1.0
6	Đinh Bộ Lĩnh			1.0
7	Bạch Đằng	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	1.0
8	Cách Mạng Tháng Tám	Công An Tỉnh	Hạt Phúc Kiềm	1.0
9	Đại lộ Bình Dương	Ngã 4 Lê Hồng Phong	Hạt Phúc Kiềm	1.0
10	Bác sĩ Yersin			1.0
11	Lê Lợi			1.0
12	Nguyễn Du			1.0
13	Huỳnh Văn Cù	Ngã 4 chợ Cây Dừa	Đại lộ Bình Dương	1.0
B.	Đường loại 2:			
1	Hai Bà Trưng			1.0
2	Lý Thường Kiệt	Đoàn Trần Nghiệp	Văn Công Khai	1.0
3	Trừ Văn Thố			1.0
4	Ngô Quyền			1.0
5	Ngô Tùng Châu			1.0
6	Điều Ong			1.0
7	Thầy Giáo Chương			1.0
8	Nguyễn Trãi			1.0
9	Triệu Áu			1.0
10	Thích Quảng Đức			1.0
11	Văn Công Khai			1.0
12	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo Nguyễn Du	Nguyễn Du Võ Thành Long	1.0 0.8
13	Nguyễn Tri Phương	Bạch Đằng	Cầu Thủ Ngự	1.0
14	Bạch Đằng	Ngô Quyền	Cổng trường sĩ quan công binh	1.0
15	Đường Phú Lợi (ĐT 743)	Ngã 4 Chợ Đính	Ngã 3 Sở Văn hóa thông tin	1.0
16	Đường 30/4	Ngã 3 Nam Sanh	Ngã 4 Gò Đậu	1.0
17	Cách Mạng Tháng Tám	Công An Tỉnh	Ranh huyện Thuận An	1.0
18	Đại lộ Bình Dương	Ngã 4 Lê Hồng Phong	Ranh giới Thuận An	1.0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
		Hạt Phúc Kiềm	Ranh Hiệp Thành - Định Hòa	1.0
19	Trần Từ Bình			1.0
20		Hai Bà Trưng	Rạch Thù Ngừ	0.8
21		Cách Mạng Tháng Tám	Võ Thành Long	1.0
22	Hoàng Văn Thụ			1.0
23	Ngô Gia Tự			1.0
24	Huỳnh Văn Lũy (ĐT 742)	Đại lộ Bình Dương	Ranh Phú Hòa - Phú Mỹ	1.0
25	Lý Thường Kiệt	Văn Công Khai	Cách Mạng Tháng Tám	1.0
26	Lê Hồng Phong	Huỳnh Văn Lũy	Cách Mạng Tháng Tám	1.0
27	Huỳnh Văn Cù	Cầu Phú Cường	Ngã 4 chợ Cây Dừa	1.0
C. Đường loại 3:				
1	Nguyễn An Ninh			1.0
2	Ngô Chí Quốc			1.0
3	Bàu Bàng			1.0
4	Hoàng Hoa Thám			1.0
5	Phạm Ngũ Lão			1.0
6	Phú Lợi (ĐT 743)	Ngã 3 Sở Văn hóa thông tin	Ngã 3 Hòa Thạnh	1.0
7	Lê Thị Trung			1.0
8	Đường 30/4	Cách Mạng Tháng 8	Ngã 3 Cây Nhang	1.0
9	Phan Đình Giót			1.0
10	Võ Thành Long			1.0
11	Trần Phú			1.0
12	Đoàn Thị Liên			1.0
13	Huỳnh Văn Nghệ			1.0
14	Nguyễn Văn Tiết	Đại lộ Bình Dương Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám Miếu Từ Trật	1.0 0.8
15	Lê Văn Tâm			1.0
16	Phạm Ngọc Thạch	Đại lộ Bình Dương	Bệnh viện đa khoa tỉnh	1.0
17	Đường nội bộ Khu dân cư Chánh Nghĩa			0.8
18	Tú Xương			1.0
19	Đường vào Khu dân cư K8	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Thành Lễ	1.0
20	Ngô Văn Trị			1.0
21	Bùi Quốc Khánh			0.8
D. Đường loại 4:				
1	Võ Minh Đức	Giao lộ Nguyễn Tri Phương Ngã 3 Cây Nhang	Ngã 3 Cây Nhang Công Công ty cổ phần Đường Bình Dương	1.0 1.0
2	Trịnh Hoài Đức			1.0
3	Nguyễn Văn Lân			1.0
4	Âu Cơ			1.0
5	Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng Tám	Công Công ty cổ phần Đường Bình Dương	1.0
6	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn Tiết	Trường Đảng	0.8
7	Đường Lò Chén	Cách Mạng Tháng Tám	Bàu Bàng	1.0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
8	Nguyễn Tri Phương	Cầu Thủ Ngự	Ngã 3 Cây Nhang	0.75
9	Phạm Ngọc Thạch	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Ranh Hiệp Thành - Phú Mỹ	1.0
10	Nguyễn Thị Minh Khai	Giao lộ Phú Lợi	Ranh giới Thuận An	1.0
11	Nguyễn Đức Thuận			0.75
12	Trần Văn Ôn	*		1.0
13	Phú Lợi	Ngã 3 Hòa Thạnh	Ranh giới Thuận An	1.0
14	Bùi Văn Bình			0.7
15	Trần Bình Trọng			1.0
16	Phan Bội Châu			0.8
17	Lý Tự Trọng			0.8
18	Xóm Guốc			0.6
19	Đường Chùa Hội Khánh			0.7
20	Nguyễn Văn Hồn			1.0
21	Đường 1/12 (Đường vào nhà tù Phú Lợi)			0.7
22	Đường vào công ty Shijar			1.0
23	Nguyễn Thái Bình			0.7
24	Đường nội bộ các khu dân cư mới	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.7
II/ HUYỆN THUẬN AN:				
* Thị trấn Lái Thiêu:				
A. Đường loại 1:				
1	ĐT 745	Ngã 3 Mũi Tàu Tua 18 Ngã 3 Cây Liễu	Tua 18 Ngã 3 Cây Liễu Ngã 4 Nhà Đò Cầu Sắt	0.7 1.0 0.7
2	Châu Văn Tiếp	ĐT 745	Cầu Sắt	0.8
3	Phan Đình Phùng			1.0
4	Hoàng Hoa Thám			1.0
5	Trung Nữ Vương			1.0
6	Đỗ Hữu Vị	ĐT 745 Trung Nữ Vương	Trung Nữ Vương Châu Văn Tiếp	1.0 0.7
7	Pasteur			0.7
8	Nguyễn Huệ			0.7
9	Trần Quốc Tuấn			0.7
10	Trương Vĩnh Ký			0.7
11	Nguyễn Trãi			1.0
12	Nguyễn Văn Tiết			1.0
13	Cầu Sắt			1.0
B. Đường loại 2:				
1	Châu Văn Tiếp	Đỗ Thành Nhân Cầu Sắt	ĐT 745 Sông Sài Gòn	0.8 0.6
2	Đông Cung Cảnh			1.0
3	Lê Văn Duyệt			0.8
4	Phan Chu Trinh			1.0
5	Đỗ Thành Nhân			1.0

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ
		TỪ	ĐẾN	(Đ)
6	Phan Thanh Gián	Phan Đình Phùng Ngã 4 Lê Văn Duyệt Nhà Thờ	Ngã 4 Lê Văn Duyệt Nhà Thờ ĐT 745	1.0 0.6 0.8
7	Gia Long			1.0
8	Đại lộ Bình Dương			1.0
C. Đường loại 3:				
1	Phó Đức Chính	Hoàng Hoa Thám	Sông Sài Gòn	0.7
2	Tổng Đốc Phương	Gia Long	Hoàng Hoa Thám	1.0
3	Đi vào hồ tắm Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	Trạm Bơm	0.7
4	Đi Sân vận động	Nguyễn Trãi	Xí nghiệp Gốm	0.7
5	Đường vào xí nghiệp 3/2	Đông Nhi	Nguyễn Văn Tiết	1.0
6	Đi ngã tư Cây Me	Nguyễn Văn Tiết	Chùa thầy Sứ	0.7
7	Đông Nhi	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Tiết	1.0
8	Nhánh rẽ Đông Nhi	Đông Nhi	Đại lộ Bình Dương	1.0
9	Đường vào nhà thờ Lái Thiêu	Ngã 4 nhà Đò	Nhà Thờ	0.7
10	Đường vào chùa Thầy Sứ	Ngã 4 nhà Đò	Đường đi Cây Me	0.6
11	Đường vào Quảng Hòa Xương	Nguyễn Trãi	Đại lộ Bình Dương	0.7
12	Đường nội bộ các khu dân cư mới	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.7
* Thị trấn An Thạnh:				
A. Đường loại 1:				
1	ĐT 745	Cầu Bà Hai Ngã 4 Cống	Ngã 4 Cống Ranh thị xã Thủ Dầu Một	1.0 0.7
2	Võ Tánh			1.0
3	Lê Văn Duyệt			1.0
4	Đồ Chiểu	ĐT 745	Thủ Khoa Huân	1.0
5	Thủ Khoa Huân	ĐT 745	Ngã 3 Dốc Sỏi	1.0
B. Đường loại 2:				
1	Đồ Chiểu	ĐT 745	Cầu Sắt	1.0
2	Thủ Khoa Huân	Ngã 3 Dốc Sỏi	Ngã 4 Hòa Lân	1.0
3	Đường vào Thạnh Bình	Ngã 4 Cống	Ranh khu dân cư An Thạnh	0.8
4	Đại lộ Bình Dương			1.0
5	Đường rẫy cũ	Đường nhà thờ Búng	Đường vào Thạnh Bình	1.0
C. Đường loại 3:				
1	Đường vào nhà Thờ Búng	Cầu Bà Hai	Dốc sỏi	1.0
2	Đường vào xã An Sơn	Ngã 3 An Sơn	Trại An dưỡng	1.0
3	Thạnh Quý	Gầu Sắt An Thạnh	Ranh xã An Sơn	1.0
4	Đất Thánh	Thủ Khoa Huân	Ranh An Thạnh - Hưng Định	1.0
5	Đường nội bộ các khu dân cư mới	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.7
III/ HUYỆN DĨ AN:				
* Thị trấn Dĩ An				
A. Đường loại 1:				

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
1	Cô Bắc			1.0
2	Cô Giang			1.0
3	Trần Hưng Đạo	Giáp Nguyễn An Ninh (Ngã 3 Ngã hàng cũ)	Ngã 3 Cô Giang - Trần Hưng Đạo	1.0
4	Nguyễn An Ninh	Rạp Dĩ An	Công 16	1.0
5	Lý Thường Kiệt	Rạp Dĩ An	Công 15	0.9
B. Đường loại 2:				
1	Lý Thường Kiệt	Công 15	Cua 7 Chích	0.9
		Cua 7 Chích	Ranh Khu phố Thống Nhất	0.7
		Ranh Khu phố Thống Nhất	Công ty Yazaki	0.9
2	Lái Thiêu - Dĩ An	Ranh Dĩ An - Bình Hòa	Ranh Dĩ An - Tân Đông Hiệp	0.9
3	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Cô Giang	Công 1 Đông Hòa	1.0
4	Nguyễn An Ninh	Công 16	Ngã 3 Cây Điệp	0.9
		Rạp Dĩ An	UBND thị trấn Dĩ An	0.9
5	Đường Mới	Ngã 3 Ông Xã	Ngã 4 đường Mới	0.8
		Ngã 4 đường Mới	Khu dân cư Dĩ An	0.9
C. Đường loại 3:				
1	Dĩ An - Trường Tre	UBND thị trấn Dĩ An	Ranh Linh Xuân	0.8
2	Dĩ An - Bình Đường	UBND thị trấn Dĩ An	Ranh xã An Bình	0.9
3	Đi lò muối khu 1	Chợ Dĩ An	Ranh Tân Đông Hiệp	0.6
4	Công xi heo	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 chùa Pháp An	0.8
5	Vào xí nghiệp Cilicat	Công 1	Lò muối	0.6
6	Đi xóm Đương	Công 15	Ngã 3 bàu ông Cuộn	0.6
7	Trường cấp III Dĩ An	Trường cấp III Dĩ An	Giáp ranh ĐT743	0.8
8	Cây Găng, cây Sao	Giáp Dĩ An - Trường Tre	Giáp Dĩ An - Bình Đường	0.7
9	Đi Khu 5	Lý Thường Kiệt	Ngã 3 Sáu Mỏ	0.7
		Ngã 3 Tám Lèo	Ngã 3 bà Lãnh	0.6
		Lý Thường Kiệt	Nhà ông Tính	0.6
10	Đi Khu 4	Cua 7 Chích	Công 16	0.6
11	Mì Hòa Hợp	Lý Thường Kiệt	Công sau Nhà máy toa xe	0.6
12	Khu tập thể nhà máy toa xe	Lý Thường Kiệt	Công sau Nhà máy toa xe	0.6
13	Đường nội bộ các khu dân cư mới	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.7
IV/ HUYỆN BẾN CÁT:				
* Thị trấn Mỹ Phước (nội ô):				
A. Đường loại 1:				
1		Ngã 3 Công An	Cầu Đò	0.8
2		Kho Bạc huyện	Cầu Quan	0.8
3	Khu vựa Bến xe, Lô A, Lô C chợ Bến Cát			1.0
B. Đường loại 2:				
1	Quốc lộ 13	Ngã 3 Công An	Nghĩa trang Liệt sĩ	0.8
2	Lô B, D chợ Bến Cát			0.8
3		Kho Bạc huyện	Ngã 3 Vật tư	1.0
C. Đường loại 3:				

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
1	Quốc lộ 13	Ngã 3 Công An	Ranh Mỹ Phước - Thới Hòa	1.0
2	Lộ 7 B	Nghĩa trang Liệt sĩ	Ranh xã Lai Hưng	0.8
3	Đường xung quanh chợ cũ	Ngã 3 giáp QL 13	Ngã 4 Ông Giáo	0.8
4	Đường vào chợ dưới bờ sông Thị Tính	Ngã 3 Cầu Đò	Đường hàng Vú Sữa	0.7
5	ĐT 749 A	Cầu Quan	Ranh xã Long Nguyên	0.8
6	Trục đường tải chính cũ	Kho Bạc huyện	Bảo hiểm xã hội	1.0
7	Đường vành đai	Cầu Đò	Cổng Bà Phú	0.8
8	Đường hàng Vú Sữa	Kho Bạc huyện	Nhà Hát	0.8
9	Đường nội bộ các khu dân cư mới	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.7
V/	HUYỆN TÂN UYÊN:			
*	Thị trấn Uyên Hưng:			
A.	Đường loại 1:			
1		Ngã 3 Bưu Điện	Cầu Rạch Tre	1.0
2		Hai trục đường phố chợ (cũ)	Bờ sông	1.0
3		Ngã 3 Bưu Điện	Dốc Bà Nghĩa	1.0
4	Hai trục đường phố chợ mới			
5		Ngã 3 Bưu Điện	Ngã 3 Mười Muộn	1.0
B.	Đường loại 2:			
1	ĐH 420	Giáp ĐT 747 (quán Ông Tú)	Giáp ĐT 746 (đốc Cây Quéo)	0.9
2	ĐH 422	Ngã 3 Mười Muộn	Ngã 3 Huyện Đội	1.0
3	ĐH 412	Ngã 3 Huyện đội	Giáp ĐT 747 (đốc Bà Nghĩa)	1.0
4		Trung tâm Văn hóa thông tin	Ngã 3 đất đỏ Xóm Dầu	1.0
5		Trung tâm Văn hóa thông tin	Chợ cũ Uyên Hưng	1.0
6	Đường Khu phố 1	Giáp ĐT 747	Bờ sông	1.0
7	Đường Khu phố 3	Quán Hương	Giáp đường giao thông nông thôn (khu 3)	0.9
8	Đường Khu phố 3	Quán Út Kịch	Hết khu tập thể Ngân hàng	0.9
9	Đường Khu phố 3	Nhà ông Tám Cuộn	Giáp đường giao thông nông thôn (khu 3)	0.9
C.	Đường loại 3:			
1	ĐH 411	Ngã 3 Huyện Đội	Cầu Tân Lợi	0.9
2	ĐT 746	Ngã 3 Mười Muộn	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	0.9
		Ngã 3 Bình Hóa	Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	1.0
3	ĐT 747	Cầu Rạch Tre	Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	1.0
4	ĐH 425	Giáp ĐT 747 (Cầu Rạch Tre)	Giáp ĐH 420	0.8
5	ĐH 421	Giáp ĐT 747 (Gò Tượng)	Giáp đường vành đai ĐH 412	0.8

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
6	Đường nội bộ các khu dân cư mới. * Thị trấn Tân Phước Khánh	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.8
A. Đường loại 2:				
1	ĐT 746	Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 3 cây xăng)	1.0
2	ĐH 417	Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Cầu Hồ Đại	1.0
		Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Cầu Xéo	1.0
3	ĐH 403	Cầu Xéo	Giáp ĐT 747 B	0.9
		Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 4 Bình Chuẩn)	1.0
B. Đường loại 3:				
1	ĐT 747	Ranh Thái Hòa - Tân Phước Khánh	Ngã 4 chùa Thầy Thò	0.8
2	ĐT 747 B (Phía Tân Phước Khánh)	Ngã 4 chùa Thầy Thò	Cầu Khánh Vân	0.8
3		Trường tiểu học 1B	Ngã 3 Công Xi Heo	0.8
4	ĐH 402	Đài liệt sĩ Tân Phước Khánh	Giáp ĐT 747 B (tinh lộ 11)	0.8
5	Đường nội bộ các khu dân cư mới	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.8
VI/ HUYỆN DẦU TIẾNG:				
* Thị trấn Dầu tiếng (nội ô):				
A. Đường loại 1:				
1		Cầu Cát	Ngã 3 Chợ Sáng	0.9
2		Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 4 Cây Keo	1.0
3		Ngã 3 Cây xăng (trước trụ sở Huyện ủy Dầu Tiếng)	Ngã 3 chợ Chiều	1.0
4		Ngã 3 Ngân hàng	Ngã 4 cửa hàng công nhân	1.0
5		Ngã 4 Cây Keo	Ngã 4 Kiểm Lâm	0.9
6		Cầu Tàu	Ngã 4 Cây Keo	0.7
7		Ngã 4 Cây Keo	Ngã 3 Cầu Đúc	0.8
B. Đường loại 2:				
1	Đường vành đai ĐT 744	Ngã 4 Cầu Cát	Ngã 4 Kiểm Lâm	0.9
2		Ngã 3 Cầu Đúc	Trung tâm y tế huyện	0.8
C. Đường loại 3:				
1	Đường vành đai khu phố 1	Ngã 4 Cầu Cát	Ngã 3 Chợ Sáng	0.7
2		Ngã 4 cửa hàng công nhân	Ngã 3 Lò Chén	0.7
3		Ngã 3 Tòa án cũ	Ngã 3 Đình Thần	0.6
4		Ngã 3 Đình Thần	Công nhà máy chế biến mù	0.6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
5		Ngã 3 Cây Dừng	Ngã 3 Lò Chén	0.6
6		Ngã 3 Cây xăng (trước trụ sở Huyện ủy Dầu Tiếng)	Giáp đường vành đai khu phố 1	0.6
7		Các tuyến đường còn lại trong nội ô thị trấn Dầu Tiếng		0.5
8	Đường nội bộ các khu dân cư mới	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.7
VII/ HUYỆN PHÚ GIÁO:				
* Thị trấn Phước Vĩnh:				
A. Đường loại 1:				
1	ĐT 741	Cầu Vàm Vá	Giáp ranh xã An Bình	1.0
2	Đường vào chợ Phước Vĩnh	Ngã 3 trường Trung học phổ thông Phước Vĩnh	Cầu Lễ Trang (tuyến số 8)	1.0
3	Tuyến số 4 và 5	Ngã 3 Tượng đài chiến thắng Phước Thành	Ngã 3 chợ Phước Vĩnh	1.0
4	Tuyến số 7	Ngã 3 đường vào chợ Phước Vĩnh	Ngã 3 tuyến 2 Khu tái định cư	1.0
5	Tuyến số 6	Ngã 3 tuyến 4 và 5	Ngã 3 tuyến 2 (Sân vận động Huyện)	0.8
6	Đường đôi trong khu Trung tâm hành chính	Giáp đường ĐT 741	Nhà truyền thống huyện	1.0
B. Đường loại 2:				
1	Tuyến số 2	Ngã 3 quán Hoàng Mi	Ngã 4 cầu Mới	1.0
2	Bổ Mua	ĐT 741	Ngã 3 Nghĩa trang nhân dân	1.0
		Ngã 3 Nghĩa trang nhân dân	Cầu Bà Ý	0.7
3	Bến Sạn 1	ĐT 741	Đường Bổ Mua	0.8
4	Bến Sạn 2	Ngã 3 cống	Đường Bổ Mua	0.7
5	Đường Khu phố 1	Ngã 4 trường Mẫu giáo	Ngã 3 tuyến 8	0.8
6	Đường Khu phố 5	ĐT 741	Ngã 4 Bổ Mua	0.6
7	Đường Khu phố 6	ĐT 741	Ngã 3 tuyến 8	0.7
8	Đường nội bộ các khu dân cư mới	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.7
